TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN IA PA** **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2023/DS-ST
Ngày 30-3-2023
"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN IA PA - TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Thắng**.**

Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Mã Thị Duyên.
2. Ông Phùng Tiến Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Quản Thu Hằng– Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Thanh Tâm -Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 3 năm 2023, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 130/2022/TLST-DS, ngày 27 tháng 10 năm 2022, về việc: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2023/QĐXX-ST, ngày 13 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Trần Thị T**, sinh năm 1970.
Địa chỉ: Thôn Đ, xã I, huyện Ia, tỉnh G. Có mặt.

2. Bị đơn: Bà **Phan Thị H**, sinh năm 1964.
Địa chỉ: Thôn Đăk C, xã I, huyện Ia, tỉnh G. Vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 24/10/2022, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:*

Vào ngày 19/3/2019, bà Phan Thị H khi đó đang còn là giáo viên Trường tiểu học L, xã I, huyện Ia có vay của bà Trần Thị T số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng), khi vay tiền bà H có viết giấy mượn tiền ngày 19/3/2019. Hai bên thỏa thuận

về việc trả lãi với mức lãi suất là 2%/tháng, tức mỗi một tháng bà H phải trả cho bà T số tiền lãi là 200.000 đồng.

Bà H đã trả trước cho bà T 02 tháng tiền lãi (từ ngày 19/3/2019 đến ngày 19/5/2019) là 400.000 đồng. Đến ngày 03/7/2019 bà H trả cho bà T số tiền gốc 5.000.000 đồng, hiện còn nợ số tiền gốc 5.000.000 đồng.

Tại đơn khởi kiện ngày 24/10/2022 và quá trình giải quyết vụ án bà Trần Thị T yêu cầu bà Phan Thị H trả số tiền gốc 5.000.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất theo quy định của pháp luật là 1,66%/tháng tính từ ngày 19/5/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm.

* Về phía bị đơn bà Phan Thị H đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án, biết bà T khởi kiện đòi tiền nhưng không hợp tác, không đến Tòa án làm việc, không cung cấp bản tự khai trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tại phiên tòa, bà H cũng vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Nguyên đơn bà Trần Thị T thay đổi yêu cầu khởi kiện, buộc bà Phan Thị H trả số tiền gốc 4.932.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất theo quy định của pháp luật là 1,66%/tháng tính từ ngày 04/7/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến phiên tòa được thực hiện và đầy đủ theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đã chấp hành và thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Bị đơn chưa chấp hành và thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 147của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 463, 465, 466, 468 và 469 của Bộ luật Dân sự; Điều 9 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T, buộc bà Phan Thị H phải trả cho bà T số tiền gốc còn nợ là 4.932.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất 1,66%/tháng tính từ ngày 04/7/2019 đến ngày mở phiên tòa (ngày 30/3/2023 là 03 năm 08 tháng 26 ngày) là 3.673.287 đồng. Tổng số tiền phải trả là 8.605.287 đồng,

Về án phí: Buộc bị đơn bà Phan Thị H phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 430.264 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra, xem xét tại phiên toà, kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn bà Trần Thị T khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Phan Thị H phải trả số tiền 5.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật là 1,66%/tháng kể từ ngày 19/5/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm; bị đơn có nơi cư trú tại Thôn Đăk C, xã I, huyện Ia, tỉnh G nên đây là tranh chấp về hợp đồng vay tài sản, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị T thay đổi yêu cầu khởi kiện, buộc bà Phan Thị H trả số tiền gốc 4.932.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất theo quy định của pháp luật là 1,66%/tháng tính từ ngày 04/7/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm. Xét thấy việc thay đổi yêu cầu khởi kiện nêu trên của nguyên đơn không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu. Căn cứ Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về việc triệu tập và xét xử vắng mặt bị đơn: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành xác minh nơi cư trú và việc vắng mặt của bị đơn bà Phan Thị H, kết quả thể hiện: Bị đơn bà Phan Thị H trước đây là giáo viên Trường tiểu học L có đăng ký hộ khẩu thường trú tại Thôn Đăk C, xã I, huyện Ia, tỉnh G. Tuy nhiên, hiện bà H đã nghỉ hưu và không có mặt tại địa phương, hiện bà H đã bỏ đi đâu, làm gì không rõ. Xét thấy trong đơn khởi kiện người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ, nơi cư trú, làm việc của người bị kiện. Việc bị đơn bà Phan Thị H thay đổi nơi cư trú gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong giao dịch, hợp đồng mà không thông báo cho người khởi kiện biết về nơi cư trú, làm việc mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40 và điểm b khoản 2 Điều 277 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì được coi là cố tình giấu địa chỉ. Tại phiên tòa, bị đơn bà Phan Thị H cũng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó căn cứ khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 2 Điều 6 của Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án, Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục chung và HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn bà Phan Thị H là đúng quy định của pháp luật.

- Về phạm vi giải quyết vụ án.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Phan Thị H đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án, biết được yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuy nhiên bà H không hợp tác, không có yêu cầu phản tố; không trình bày ý kiến về các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; không giao, nộp tài liệu, chứng cứ gì cho Tòa án. Do đó, HĐXX căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án để giải quyết.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc trả nợ gốc: Tại Giấy vay tiền ngày 19 tháng 3 năm 2019 do bà Trần Thị T cung cấp thể hiện: Ngày 19/3/2019 bà Phan Thị H có vay của bà Trần Thị T số tiền 10.000.000 đồng, đến ngày 03/7/2019 bà H trả cho bà T tiền gốc 5.000.000 đồng, hiện còn nợ 5.000.000 đồng, tại phiên tòa bà T chỉ yêu cầu bà H phải trả số tiền gốc còn nợ là 4.932.000 đồng. Xét thấy, giao dịch vay tài sản được xác lập giữa bà T và bà H là hoàn toàn tự nguyện, hình thức, mục đích và nội dung của giao dịch nêu trên không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định tại các Điều 116, 117, 118, 119 và 463 của BLDS năm 2015 nên có hiệu lực làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa các bên.

Tại Điều 466 của BLDS năm 2015 về nghĩa vụ trả nợ của bên vay quy định: *"Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn, ... trừ trường hợp có thoả thuận khác".* Theo giấy vay tiền nêu trên thì khoản tiền bà H đã vay của bà T là khoản vay không kỳ hạn. Do đó bà T đã yêu cầu trả nợ và đi đòi nhiều lần nhưng bà H không thực hiện là vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên bà T khởi kiện yêu cầu bà H phải trả số tiền gốc còn nợ **4.932.000** đồng là có căn cứ để chấp nhận.

[2.2] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc trả lãi:

Tại Giấy vay tiền ngày 19 tháng 3 năm 2019 thể hiện lãi suất hai bên thỏa thuận là 2%/tháng, bà H đã trả trước cho bà Tâm 02 tháng tiền lãi là 400.000 đồng. Theo quy định tại Điều 468 của BLDS năm 2015 về lãi suất quy định: "*1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác".* Tại Điều 9 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm quy định: Xử lý thỏa thuận về lãi, lãi suất cao hơn mức lãi, lãi suất được pháp luật quy định như sau: *"Hợp đồng vay tài sản có thỏa thuận về lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn cao hơn mức lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn được pháp luật quy định thì mức lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn vượt quá không có hiệu lực; số tiền lãi đã trả vượt quá mức lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn quy định được trừ vào số tiền nợ gốc tại thời điểm trả lãi; số tiền lãi đã trả vượt quá còn lại sau khi đã trừ hết nợ gốc thì được trả lại cho bên vay".*

Như vậy, theo quy định nêu trên thì các bên có quyền thỏa thuận lãi suất nhưng tối đa không được vượt quá 20%/năm, tương đương 1,66%/tháng. Xét thấy, mức lãi suất các bên thỏa thuận 2%/tháng là cao hơn mức lãi suất được pháp luật quy định nên phần vượt quá không có hiệu lực và số tiền lãi đã trả vượt quá mức lãi suất quy định sẽ được trừ vào số tiền nợ gốc tại thời điểm trả lãi.

Theo quy định nêu trên thì mức lãi suất tối đa các đương sự có quyền thỏa thuận không quá 1,66%/tháng x 10.000.000 đồng tiền gốc x 02 tháng (từ ngày 19/3/2019 đến ngày 19/5/2019) = 332.000 đồng. Bà H đã trả cho bà T 02 tháng tiền lãi với số tiền là 400.000 đồng, như vậy số tiền lãi đã trả vượt quá mức lãi suất quy định là 68.000 đồng sẽ được trừ vào tiền nợ gốc tại thời điểm trả lãi. Do đó đến ngày 19/5/2019 bà H còn nợ bà T số tiền gốc 10.000.000 đồng – 68.000 đồng = 9.932.000 đồng. Ngày 03/7/2019 bà H trả cho bà T tiền gốc 5.000.000 đồng nên số tiền gốc bà H còn nợ là 9.932.000 đồng - 5.000.000 đồng = 4.932.000 đồng (số tiền nợ gốc này cũng phù hợp với yêu cầu của của nguyên đơn).

Tại phiên tòa bà T chỉ yêu cầu bị đơn bà Phan Thị H trả lãi theo mức lãi suất quy định của pháp luật là 1,66%/tháng tính từ ngày 04/7/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 30/3/2023) đối với số tiền nợ gốc 4.932.000 đồng. Xét thấy yêu cầu tính lãi nêu trên của bà T là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật và có lợi cho bị đơn nên được HĐXX chấp nhận, cụ thể số tiền lãi được xác định như sau.

(tiền gốc 4.932.000 đồng x 1,66%/tháng x thời gian tính từ ngày 04/7/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 30/3/2023) là 03 năm 08 tháng 26 ngày (tổng cộng 1.361 ngày) = **3.673.287** đồng.

Từ những phân tích, đánh giá nêu trên, xét thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T. Buộc bà Phan Thị H phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà Trần Thị T tổng số tiền **8.605.287** đồng, trong đó tiền gốc: 4.932.000 đồng và tiền lãi 3.673.287 đồng.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 147 BLTTDS và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Án phí dân sự sơ thẩm của vụ án là 430.264 đồng (8.605.287 đồng x 5% = 430.264 đồng). Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên bị đơn bà Phan Thị H phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm 430.264 đồng.

Hoàn trả lại cho bà Trần Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 232.500 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000574 ngày 24/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ia Pa.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ia Pa về việc giải quyết vụ án là có căn cứ nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 96, Điều 147, Điều 227, Điều 228 Điều 235, Điều 244, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 40, Điều 116, Điều 117, Điều 118, Điều 119, Điều 275, điểm b khoản 2 Điều 277, Điều 280, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 6 của Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án;

- Căn cứ Điều 5, Điều 6 và Điều 9 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T.

Buộc bà Phan Thị H có nghĩa vụ trả nợ cho bà Trần Thị T tổng số tiền **8.605.287** đồng (tám triệu sáu trăm linh năm nghìn hai trăm tám mươi bảy đồng), trong đó tiền gốc: **4.932.000** đồng (bốn triệu chín trăm ba mươi hai nghìn đồng) và tiền lãi **3.673.287** đồng (ba triệu sáu trăm bảy mươi ba nghìn hai trăm tám mươi bảy đồng).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

- Buộc bà Phan Thị H phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm 430.264 đồng (bốn trăm ba mươi nghìn hai trăm sáu mươi tư đồng) để nộp vào ngân sách Nhà nước.

- Hoàn trả lại cho bà Trần Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 232.500 đồng (hai trăm ba mươi hai nghìn năm trăm đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000574 ngày 24/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ia Pa.

3. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án đến Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Thời hạn kháng cáo đối với đương sự có mặt tại phiên tòa là 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Các Hội thẩm nhân dân		**Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa**
Mã Thị Duyên	**Phùng Tiến Hồng**	**Lê Văn Thắng**

Nơi nhận:
- VKSND huyện Ia Pa;
- Các đương sự;
- Phòng GĐKT TAND tỉnh Gia Lai;
- Chi cục THADS huyện Ia Pa;
- Lưu HS/VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Văn Thắng